

UBND XÃ PHƯỚC HÒA
TRƯỜNG MẦM NON PHƯỚC HÒA

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở Nhà trẻ - Thực hiện được các vận động cơ bản theo độ tuổi. - Có một số tố chất vận động ban đầu (nhẹn nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể). - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Có khả năng làm một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân.	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế. - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian. - Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân. * Trẻ phát triển bình thường: 86%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 ban hành Điều lệ trường mầm non) Chương trình GDMN theo thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2017 Thông tư ban hành chương trình giáo dục mầm non. Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN.	Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 ban hành Điều lệ trường mầm non) Chương trình GDMN theo thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2017 Thông tư ban hành chương trình giáo dục mầm non. Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Phát triển thể chất: 95-98% - Phát triển nhận thức: 90-94% - Phát triển ngôn ngữ: 90-93% - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ: 75%	- Phát triển thể chất: 95-99% - Phát triển nhận thức: 90-98% - Phát triển ngôn ngữ: 90-98% - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội: 90-97% - Phát triển thẩm mỹ: 90-97% - Ứng dụng PPGD steam 80-95% - Tội yêu Việt Nam 87-99%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	* Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. - Khẩu phần dinh dưỡng đạt 651-700 Kcal/ngày tại trường. - Trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng.	* Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. - Khẩu phần dinh dưỡng đạt 861 - 924 Kcal/ngày tại trường. - Trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng. - Khám sức khỏe định kỳ: tối thiểu 1 lần/năm.

	- Khám sức khỏe định kỳ: tối thiểu 1 lần/năm. - Vệ sinh môi trường, vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. <i>* Giáo dục</i> + Chú trọng xây dựng môi trường trong và ngoài nhóm lớp phù hợp theo quan điểm giáo dục LTLTT. + Trang trí phòng nhóm theo dạng mở, đáp ứng nhu cầu của trẻ và mục đích giáo dục + Sân chơi rộng rãi và sắp xếp đồ chơi khoa học + Trồng trọt nhiều loại hoa, cây cảnh cho trẻ khám phá. - Giáo viên tổ chức các hoạt động giáo dục: tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ phát triển tốt các kỹ năng cần đạt theo độ tuổi.	- Vệ sinh môi trường, vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. - Thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị. <i>* Giáo dục</i> -Xây dựng môi trường giáo dục cho trẻ theo tiêu chí GD LTLTT và tổ chức các hoạt động giáo dục theo phương pháp giáo dục LTLTT + Xây dựng môi trường trong và ngoài nhóm lớp phù hợp theo quan điểm giáo dục LTLTT. Ứng dụng giáo dục steam trong giảng dạy. + Trang trí phòng nhóm theo dạng mở, đáp ứng nhu cầu hoạt động của trẻ tạo điều kiện cho trẻ chơi mà học, học bằng chơi phù hợp với điều kiện thực tế của trường, lớp, phát huy tính tích cực chủ động của trẻ. + Sân chơi rộng rãi và sắp xếp khoa học đồ chơi ngoài trời + Trồng nhiều loại hoa, cây cảnh, bố trí phù hợp cho trẻ khám phá, trải nghiệm. + Chú trọng hoạt động trải nghiệm khám phá. + Chú trọng hình thành các kỹ năng tự phục vụ, tính tự lập và hình thành thói quen nề nếp tốt sẵn sàng bước vào lớp 1. + Hỗ trợ, hướng dẫn trẻ khai thác hiệu quả môi trường giáo dục. - Giáo viên tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ phát triển tốt các kỹ năng cần đạt phù hợp với từng độ tuổi.
--	---	---

Phước Hòa, ngày 23 tháng 12 năm 2025

Thư trưởng đơn vị



Ngô Thị Hồng Vân

UBND XÃ PHƯỚC HÒA
TRƯỜNG MẦM NON PHƯỚC HÒA

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	497	0	0	69	88	154	186
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	4
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	497	0	0	69	88	156	184
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	506	0	0	71	90	159	186
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	506	0	0	71	90	159	186
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	443	0	0	67	82	144	150
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	4	0	0	0	0	1	3
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	493	0	0	66	88	157	182
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	13	0	0	5	2	2	4
5	Số trẻ thừa cân béo phì	52	0	0	1	7	11	33
6	Số trẻ SDD 2 thể	7	0	0	3	1	3	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	497	0	0	69	88	156	184
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	69	0	0	0	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	428	0	0	0	88	156	184

Phước Hòa ngày 22 tháng 12 năm 2025

Thu trưởng đơn vị



Ngô Thị Hồng Vân

UBND XÃ PHƯỚC HÒA
TRƯỜNG MẦM NON PHƯỚC HÒA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	21	2.0 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	21	-
1	Phòng học kiên cố	21	2.0 m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố	0	2.0 m ² /trẻ em
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	7710 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.220 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	64 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	50 m ²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	14 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	29 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	56 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	260 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	20	20/20
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	20	20/20
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	52	52/2

IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	30	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	0	20/20

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	17m ²	0	308m ²	0	0.4m ² /1 trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Phước Hòa, ngày 11 tháng 12 năm 2025



Ngô Thị Hồng Vân

UBND XÃ PHƯỚC HÒA
TRƯỜNG MẦM NON PHƯỚC HÒA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	68	0	0	51	2	0	16	1	28	21	46	0	0	0
I	Giáo viên	46	0	0	44	2	0	0	0	28	18	43	0	0	0
1	Nhà trẻ	8	0	0	8	0	0	0	0	4	4	8	0	0	0
2	Mẫu giáo	38	0	0	36	2	0	0	0	24	14	38	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0
III	Nhân viên	19	0	0	2	1	0	16	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0				
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0				
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0				
5	Nhân viên khác	16	0	0	0	0	0	16	0	0	0				

Phước Hòa, ngày 22 tháng 12 năm 2025

Ngô Thị Hồng vân

